



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập số** 118/QĐ-HHVN Ngày 8 tháng 4 năm 2014

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh Nghiệp số** 0200236845 Ngày 18 tháng 7 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200236845 ngày 18 tháng 7 năm 2014.

|                          |                       |            |
|--------------------------|-----------------------|------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Phùng Xuân Hà     | Chủ tịch   |
|                          | Ông Nguyễn Hùng Việt  | Thành viên |
|                          | Ông Cao Trung Ngoan   | Thành viên |
|                          | Ông Trương Văn Thái   | Thành viên |
|                          | Ông Vũ Tuấn Dương     | Thành viên |
|                          | Ông Nguyễn Quang Dũng | Thành viên |
|                          | Bà Trần Thị Thanh Hải | Thành viên |

|                      |                       |            |
|----------------------|-----------------------|------------|
| <b>Ban Kiểm soát</b> | Ông Lê Duy Dương      | Trưởng ban |
|                      | Bà Đào Thị Thu Hà     | Thành viên |
|                      | Bà Phạm Thị Thu Hương | Thành viên |

|                          |                      |                   |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Nguyễn Hùng Việt | Tổng Giám đốc     |
|                          | Ông Cao Trung Ngoan  | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Trương Văn Thái  | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Phan Tuấn Linh   | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Phạm Hồng Minh   | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Tường Anh | Phó Tổng Giám đốc |

**Trụ sở đăng ký** Số 8A Đường Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 48.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tài sản cố định của Công ty là cầu số 4, số 5, bãi container và một số thiết bị khác được hình thành từ trước thời điểm cổ phần hóa Công ty. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2014 là thời điểm Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty cổ phần, Công ty đã ghi nhận các tài sản nói trên theo giá trị định giá lại khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt giá trị quyết toán của các tài sản này và yêu cầu Công ty nhận nợ khoản vay vốn ODA liên quan đến các tài sản này do nguồn vốn đầu tư dự án hình thành các tài sản nói trên trước đây bao gồm vốn vay ODA và vốn Nhà nước. Giá trị phần vốn Nhà nước ở Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần đã được quyết toán theo Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thời điểm 24h ngày 30/6/2014)” được phê duyệt ngày 10 tháng 10 năm 2016 bởi Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó, trong năm 2016, Công ty đã tạm thời ghi nhận khoản vay bằng VND và điều chỉnh hồi tố giá trị tài sản cố định hữu hình. Tuy nhiên, do khoản vay ODA gốc là bằng Yên Nhật và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, phương án trả nợ và đồng tiền vay của Công ty chưa được Bộ Tài chính phê duyệt nên số liệu quyết toán vốn Nhà nước theo biên bản trên có thể bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần và tỷ giá giải ngân đầu tư xây dựng. Chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của vấn đề này đối với các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến tài sản cố định hữu hình – nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, phải thu/phải trả về cổ phần hóa, vay ngắn hạn, vay dài hạn, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, giá vốn hàng bán, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại phần Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 đã được điều chỉnh lại. Ý kiến ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**Công ty TNHH KPMG**  
Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 17-02-180-KT-HN



---

Trần Anh Quân  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2018-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

---

Đoàn Thanh Toàn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND<br/>Đã điều chỉnh lại</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---|
| <b>TÀI SẢN</b>  |              |                    |                           |   |
| <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>2.085.080.943.795</b>  | <b>1.880.382.673.696</b>                      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>283.689.798.159</b>    | <b>520.069.355.892</b>                        |
| Tiền  | 111          |                    | 183.689.798.159           | 354.069.355.892                               |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 112          |                    | 100.000.000.000           | 166.000.000.000                               |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>120</b>   |                    | <b>1.350.500.000.000</b>  | <b>1.007.981.000.000</b>                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123          | 6(a)               | 1.350.500.000.000         | 1.007.981.000.000                             |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b>   |                    | <b>362.604.792.314</b>    | <b>298.334.866.511</b>                        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131          | 7                  | 239.791.355.195           | 271.162.397.741                               |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132          | 8                  | 116.964.964.718           | 26.775.752.709                                |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 136          | 9                  | 31.561.032.572            | 22.715.713.375                                |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi                    | 137          | 10                 | (25.712.560.171)          | (22.318.997.314)                              |
| <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b>   | <b>11</b>          | <b>41.924.584.941</b>     | <b>34.882.332.735</b>                         |
| Hàng tồn kho  | 141          |                    | 41.924.584.941            | 34.882.332.735                                |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b>   |                    | <b>46.361.768.381</b>     | <b>19.115.118.558</b>                         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151          | 15(a)              | 16.370.409.530            | 16.085.209.414                                |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                             | 152          | 18(a)              | 26.449.827.257            | 2.657.689.536                                 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                             | 153          | 18(b)              | 3.541.531.594             | 372.219.608                                   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND<br/>Đã điều chỉnh lại</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>3.151.201.629.672</b>  | <b>3.248.272.186.226</b>                      |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>320.986.000</b>        | <b>561.681.000</b>                            |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          |                    | 320.986.000               | 561.681.000                                   |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>2.757.442.452.964</b>  | <b>2.866.811.353.256</b>                      |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 12                 | 2.754.651.575.543         | 2.865.425.911.731                             |
| <i>Nguyên giá</i>   | 222          |                    | 6.762.852.394.015         | 6.468.835.929.197                             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 223          |                    | (4.008.200.818.472)       | (3.603.410.017.466)                           |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 13                 | 2.790.877.421             | 1.385.441.525                                 |
| <i>Nguyên giá</i>   | 228          |                    | 36.632.249.838            | 34.507.825.838                                |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 229          |                    | (33.841.372.417)          | (33.122.384.313)                              |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>46.663.006.357</b>     | <b>60.571.946.452</b>                         |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          | 14                 | 46.663.006.357            | 60.571.946.452                                |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   |                    | <b>254.703.777.851</b>    | <b>247.231.501.058</b>                        |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                               | 252          | 6(b)               | 237.929.772.863           | 230.497.496.070                               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253          | 6(c)               | 17.755.136.000            | 17.755.136.000                                |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | 254          | 6(c)               | (981.131.012)             | (1.021.131.012)                               |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>92.071.406.500</b>     | <b>73.095.704.460</b>                         |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 15(b)              | 65.626.018.324            | 55.620.208.276                                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262          | 16                 | 26.445.388.176            | 17.475.496.184                                |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>   |                    | <b>5.236.282.573.467</b>  | <b>5.128.654.859.922</b>                      |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND        | 1/1/2017<br>VND<br>Đã điều chỉnh lại |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>1.228.734.872.093</b> | <b>1.308.867.211.635</b>             |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>498.608.587.782</b>   | <b>532.536.252.269</b>               |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 17          | 52.813.228.988           | 60.854.194.373                       |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 4.022.069.602            | 4.968.612.358                        |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 18(c)       | 31.506.874.219           | 75.559.084.292                       |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 116.226.950.214          | 136.934.846.236                      |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 19          | 132.576.176.131          | 95.557.004.331                       |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             | -                        | 464.000.000                          |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 20          | 19.265.787.566           | 30.088.255.478                       |
| Vay dài hạn đến hạn trả                         | 320        | 21(a)       | 56.158.685.439           | 65.307.186.147                       |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | 22          | 42.562.500.000           | 41.060.000.000                       |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 23          | 43.476.315.623           | 21.743.069.054                       |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>730.126.284.311</b>   | <b>776.330.959.366</b>               |
| Vay dài hạn                                     | 338        | 21(b)       | 725.015.885.896          | 762.991.416.922                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | 16          | 5.110.398.415            | 3.602.244.444                        |
| Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | 22          | -                        | 9.737.298.000                        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b> |             | <b>4.007.547.701.374</b> | <b>3.819.787.648.287</b>             |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>4.007.547.701.374</b> | <b>3.819.787.648.287</b>             |
| Vốn cổ phần                                     | 411        | 25          | 3.269.600.000.000        | 3.269.600.000.000                    |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 3.269.600.000.000        | 3.269.600.000.000                    |
| Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | 72.599.527.038           | 72.599.527.038                       |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                 | 416        |             | (613.301.691.109)        | (613.301.691.109)                    |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 27          | 269.015.348.989          | 156.122.712.580                      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 531.124.970.411          | 492.034.247.315                      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 182.293.891.386          | 161.946.044.914                      |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 348.831.079.025          | 330.088.202.401                      |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 478.509.546.045          | 442.732.852.463                      |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>5.236.282.573.467</b> | <b>5.128.654.859.922</b>             |

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Đào Ngọc Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2017<br/>VND</b>      | <b>2016<br/>VND</b>      |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                    | <b>01</b>    | <b>29</b>          | <b>2.068.935.989.867</b> | <b>2.401.885.380.184</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                                      | <b>11</b>    |                    | <b>1.350.009.103.782</b> | <b>1.511.042.414.180</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>  | <b>20</b>    |                    | <b>718.926.886.085</b>   | <b>890.842.966.004</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21           | 30                 | 90.739.845.322           | 79.097.159.273           |
| Chi phí tài chính  | 22           | 31                 | 66.487.799.379           | 75.462.401.544           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23           |                    | 44.672.760.922           | 52.479.199.297           |
| Phần lãi trong công ty liên kết  | 24           |                    | 14.697.872.969           | 11.457.591.036           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26           | 32                 | 209.895.528.929          | 213.878.024.890          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 26)</b> | <b>30</b>    |                    | <b>547.981.276.068</b>   | <b>692.057.289.879</b>   |
| Thu nhập khác  | 31           | 33                 | 14.638.919.698           | 4.465.064.562            |
| Chi phí khác   | 32           |                    | 1.803.156.437            | 1.978.998.171            |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                  | <b>40</b>    |                    | <b>12.835.763.261</b>    | <b>2.486.066.391</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                           | <b>50</b>    |                    | <b>560.817.039.329</b>   | <b>694.543.356.270</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>51</b>    | <b>35</b>          | <b>85.993.732.115</b>    | <b>111.119.144.368</b>   |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>52</b>    | <b>35</b>          | <b>(7.461.738.021)</b>   | <b>(15.133.251.740)</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                           | <b>60</b>    |                    | <b>482.285.045.235</b>   | <b>598.557.463.642</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2017<br/>VND</b>    | <b>2016<br/>VND</b>    |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b> | <b>60</b>    |                    | <b>482.285.045.235</b> | <b>598.557.463.642</b> |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                    |              |                    |                        |                        |
| Cổ đông của công ty mẹ                                 | 61           |                    | 348.831.079.025        | 460.872.202.401        |
| Cổ đông không kiểm soát                                | 62           |                    | 133.453.966.210        | 137.685.261.241        |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                               |              |                    |                        |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 70           | 36                 | 1.066,89               | 1.409,57               |

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Đào Ngọc Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởngNguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2017<br/>VND</b>    | <b>2016<br/>VND</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |              |                    |                        |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b>    |                    | <b>560.817.039.329</b> | <b>694.543.356.270</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |              |                    |                        |                          |
| Khấu hao và phân bổ  | 02           |                    | 416.560.565.661        | 421.664.231.056          |
| Các khoản dự phòng   | 03           |                    | (4.881.235.143)        | 4.311.712.827            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           |                    | 18.341.710.814         | 14.444.735.559           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05           |                    | (101.931.231.804)      | (82.568.766.634)         |
| Chi phí lãi vay  | 06           |                    | 44.672.760.922         | 52.479.199.297           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b>    |                    | <b>933.579.609.779</b> | <b>1.104.874.468.375</b> |
| Biến động các khoản phải thu   | 09           |                    | (12.477.241.477)       | 16.997.081.493           |
| Biến động hàng tồn kho   | 10           |                    | (7.042.252.206)        | 5.412.191.765            |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11           |                    | (39.949.268.087)       | (13.723.365.667)         |
| Biến động chi phí trả trước  | 12           |                    | (10.268.600.164)       | 8.665.736.912            |
|  |              |                    | <b>863.842.247.845</b> | <b>1.122.226.112.878</b> |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14           |                    | (7.527.771.351)        | (9.463.486.108)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15           |                    | (132.003.543.006)      | (104.645.824.483)        |
| Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh   | 16           |                    | 111.940.000            | -                        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17           |                    | (58.419.577.895)       | (154.469.277.237)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>    |                    | <b>666.003.295.593</b> | <b>853.647.525.050</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2017<br>VND              | 2016<br>VND              |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                               |           |             |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (373.734.874.545)        | (204.395.607.900)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22        |             | 7.106.938.342            | 55.354.530               |
| Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                      | 23        |             | (1.789.240.000.000)      | (2.482.672.000.000)      |
| Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                      | 24        |             | 1.446.721.000.000        | 2.814.758.450.000        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                              | 25        |             | -                        | (11.596.000.000)         |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                          | 26        |             | -                        | 5.114.639.588            |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức  | 27        |             | 93.710.231.325           | 78.045.464.350           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                         | <b>30</b> |             | <b>(615.436.704.878)</b> | <b>199.310.300.568</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                            |           |             |                          |                          |
| Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | -                        | 110.000.000.000          |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (66.203.805.602)         | (176.837.863.556)        |
| Tiền trả cổ tức  | 36        |             | (220.618.449.700)        | (513.609.853.299)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                      | <b>40</b> |             | <b>(286.822.255.302)</b> | <b>(580.447.716.855)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>               | <b>50</b> |             | <b>(236.255.664.587)</b> | <b>472.510.108.763</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>520.069.355.892</b>   | <b>42.454.875.739</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>           | <b>61</b> |             | <b>(123.893.146)</b>     | <b>5.104.371.390</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>   | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>283.689.798.159</b>   | <b>520.069.355.892</b>   |

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Đào Ngọc Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## **Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 118/QĐ-HHVN ngày 8 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt và chuyển Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Cảng Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác khác;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Công ty**

Công ty có trụ sở văn phòng chính tại số 8A Đường Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc (1/1/2017: 2 đơn vị trực thuộc) và 5 công ty con (1/1/2017: 5 công ty con) như sau:

**(i) Các đơn vị trực thuộc**

| <b>Tên đơn vị</b>      | <b>Địa chỉ</b>  |
|------------------------|---|
| Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ | Số 5 Chùa Vẽ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Cảng Tân Vũ  | KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng  |

**(ii) Các công ty con**

|  | <b>Địa chỉ</b> | <b>% sở hữu và quyền biểu quyết</b> |
|--|----------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu                           | Hải Phòng      | 100%                                |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng             | Hải Phòng      | 100%                                |
| Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng | Hải Phòng      | 100%                                |
| Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng          | Hải Phòng      | 60%                                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ          | Hải Phòng      | 51%                                 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (1/1/2017: 8 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và các công ty con có 3.600 nhân viên (1/1/2017: 3.984 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



## **Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### **(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

##### **(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## **Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(g) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                             |            |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc  | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị         | 5 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển    | 4 – 20 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 – 13 năm |

#### **(h) Tài sản cố định vô hình**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

##### **(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**(ii) Lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

**(iii) Chi phí thuê đất trả trước**

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(iv) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm các khoản chi phí lớn phát sinh trong suốt thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian tối đa không quá 3 năm.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định***

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được lập cho một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng được lập hàng năm dựa trên ước tính của Công ty và công ty con về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt hàng năm.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá, phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***(ii) Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

***(iii) Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



## **Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

#### **(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### **(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các công ty liên quan đề cập đến các công ty liên kết, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Dịch vụ kho vận, bốc dỡ hàng hóa và các dịch vụ khai thác cảng hàng hải khác
- Hoạt động khác (dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ giáo dục nghề nghiệp)

|   | Dịch vụ kho vận, bốc dỡ hàng hóa và các dịch vụ khai thác cảng hàng hải khác |                   | Hoạt động khác |               | Loại trừ         |                  | Hợp nhất          |                   |
|---|--|-------------------|----------------|---------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|
|   | 2017<br>VND  | 2016<br>VND       | 2017<br>VND    | 2016<br>VND   | 2017<br>VND      | 2016<br>VND      | 2017<br>VND       | 2016<br>VND       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài | 2.064.132.505.198  | 2.395.482.293.473 | 4.803.484.669  | 6.403.086.711 | -                | -                | 2.068.935.989.867 | 2.401.885.380.184 |
| Doanh thu giữa các bộ phận                          | 64.870.562.064   | 64.357.104.251    | 2.565.974.000  | 2.839.517.945 | (67.436.536.064) | (67.196.622.196) | -                 | -                 |
| Tổng doanh thu của bộ phận                          | 2.129.003.067.262  | 2.459.839.397.724 | 7.369.458.669  | 9.242.604.656 | (67.436.536.064) | (67.196.622.196) | 2.068.935.989.867 | 2.401.885.380.184 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                      | 717.963.387.029  | 887.040.780.118   | 963.499.056    | 3.802.185.886 | -                | -                | 718.926.886.085   | 890.842.966.004   |
| Chi phí không phân bổ                               |  |                   |                |               |                  |                  |                   |                   |
| Phần chia lãi trong công ty liên kết                |  |                   |                |               |                  |                  | 185.643.482.986   | 210.243.267.161   |
|   |  |                   |                |               |                  |                  | 14.697.872.969    | 11.457.591.036    |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh                 |  |                   |                |               |                  |                  | 547.981.276.068   | 692.057.289.879   |
| Thu nhập khác                                       |  |                   |                |               |                  |                  | 14.638.919.698    | 4.465.064.562     |
| Chi phí khác  |  |                   |                |               |                  |                  | 1.803.156.437     | 1.978.998.171     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          |  |                   |                |               |                  |                  | 78.531.994.094    | 95.985.892.628    |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            |  |                   |                |               |                  |                  | 482.285.045.235   | 598.557.463.642   |

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Dịch vụ kho vận, bốc dỡ hàng hóa và các dịch vụ khai thác cảng hàng hải khác |                          | Hoạt động khác        |                       | Loại trừ                |                         | Hợp nhất                 |                          |
|--|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | 31/12/2017<br>VND  | 1/1/2017<br>VND          | 31/12/2017<br>VND     | 1/1/2017<br>VND       | 31/12/2017<br>VND       | 1/1/2017<br>VND         | 31/12/2017<br>VND        | 1/1/2017<br>VND          |
| Tài sản của bộ phận  | 4.897.882.088.976  | 4.796.541.961.489        | 17.536.596.820        | 18.668.845.543        | -                       | -                       | 4.915.418.685.796        | 4.815.210.807.032        |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết                                  | 237.929.772.863  | 230.497.496.070          | -                     | -                     | -                       | -                       | 237.929.772.863          | 230.497.496.070          |
| Tài sản không phân bổ  | 82.934.114.808   | 82.946.556.820           | -                     | -                     | -                       | -                       | 82.934.114.808           | 82.946.556.820           |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>5.218.745.976.647</b>   | <b>5.109.986.014.379</b> | <b>17.536.596.820</b> | <b>18.668.845.543</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                | <b>5.236.282.573.467</b> | <b>5.128.654.859.922</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>1.240.731.672.523</b>   | <b>1.369.057.091.393</b> | <b>1.777.339.665</b>  | <b>2.668.845.543</b>  | <b>(13.774.140.095)</b> | <b>(62.858.725.301)</b> | <b>1.228.734.872.093</b> | <b>1.308.867.211.635</b> |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 373.734.874.545  | 204.395.607.900          | -                     | -                     | -                       | -                       | 373.734.874.545          | 204.395.607.900          |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình                                  | 414.857.737.375  | 419.910.666.614          | 983.840.182           | 902.682.928           | -                       | -                       | 415.841.577.557          | 420.813.349.542          |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình                                   | 718.988.104  | 850.881.514              | -                     | -                     | -                       | -                       | 718.988.104              | 850.881.514              |

Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2017</b> | <b>1/1/2017</b> |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt                   | 1.479.795.524     | 1.842.611.168   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 182.210.002.635   | 352.226.744.724 |
| Các khoản tương đương tiền | 100.000.000.000   | 166.000.000.000 |
|                            | 283.689.798.159   | 520.069.355.892 |

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn**

|                                  | <b>31/12/2017</b> |                       | <b>1/1/2017</b>   |                       |
|----------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                  | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị hợp lý</b> |
|                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| Tiền gửi có kỳ hạn<br>– ngắn hạn | 1.350.500.000.000 | 1.350.500.000.000     | 1.007.981.000.000 | 1.007.981.000.000     |

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm 203.300 triệu VND (1/1/2017: 46.281 triệu VND) bị hạn chế sử dụng do được dùng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

|  | <b>31/12/2017</b>      | <b>1/1/2017</b>        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ                             | 148.217.815.466        | 140.209.349.543        |
| Công Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ                                  | 18.563.019.188         | 18.137.933.436         |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn                         | 2.675.784.155          | 2.662.133.447          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng        | 26.459.573.255         | 26.665.143.948         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng (*) | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng       | 24.433.872.837         | 25.584.356.599         |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (**)                        | 5.518.034.429          | 5.518.034.429          |
| Công ty Cổ phần HGH Logistics                                  | 12.061.673.533         | 11.720.544.668         |
|  | <hr/>                  | <hr/>                  |
|  | <b>237.929.772.863</b> | <b>230.497.496.070</b> |

(\*) Phần lỗ phải chia từ Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng đã vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết này.

(\*\*) Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của công ty liên kết này để hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

|                                      | <b>2017</b>            |
|--------------------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             |
| Số dư đầu kỳ                         | 230.497.496.070        |
| Chia phần lãi trong công ty liên kết | 16.848.278.370         |
| Chia phần lỗ trong công ty liên kết  | (2.150.405.401)        |
| Cổ tức được chia                     | (15.441.670.555)       |
| Biến động khác                       | 8.176.074.379          |
|                                      | <hr/>                  |
| Số dư cuối kỳ                        | <b>237.929.772.863</b> |

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2017 |                              |                       |                      | 1/1/2017              |                              |                       |                        |                    |
|--|------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|
|  | Địa chỉ    | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc VND           | Dự phòng VND         | Giá trị hợp lý VND    | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc VND           | Dự phòng VND           | Giá trị hợp lý VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam | Hải Phòng  | 0,13%                        | 15.307.119.745        | -                    | (*)                   | 0,13%                        | 15.307.119.745        | -                      | (*)                |
| Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải  | Hải Phòng  | 3,06%                        | 144.385.243           | -                    | (*)                   | 3,06%                        | 144.385.243           | -                      | (*)                |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng          | Hải Phòng  | 0,45%                        | 122.500.000           | -                    | 527.051.460           | 0,45%                        | 122.500.000           | -                      | 413.271.120        |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistics            | Hải Phòng  | 1,41%                        | 2.181.131.012         | (981.131.012)        | 1.200.000.000         | 1,41%                        | 2.181.131.012         | (1.021.131.012)        | 1.160.000.000      |
|  |            |                              | <u>17.755.136.000</u> | <u>(981.131.012)</u> | <u>17.755.136.000</u> |                              | <u>17.755.136.000</u> | <u>(1.021.131.012)</u> |                    |

(\*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan**

|   | <b>31/12/2017</b>      | <b>1/1/2017</b>        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b><i>Công ty mẹ</i></b>                        |                        |                        |
| Công ty Vận tải biển Container Vinalines        |                        |                        |
| – Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam      | 539.152.857            | 1.343.656.330          |
| Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng    |                        |                        |
| – Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam      | 257.938.560            | 317.954.835            |
| <b><i>Các công ty liên kết</i></b>              |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ                | 807.614.991            | 2.194.810.424          |
| Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ            | 174.177.718            | 164.599.556            |
| Công ty Cổ phần HGH Logistics                   | 964.003.810            | -                      |
| <b><i>Các công ty liên quan khác</i></b>        |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông              | 6.836.118.471          | 10.746.441.971         |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam           | 10.819.024.717         | 5.030.098.114          |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam        | 1.857.411.573          | 1.697.137.516          |
| Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam | 736.076.000            | 502.283.100            |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship           | 30.866.000             | 121.330.000            |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistics             | 367.750.053            | 263.630.488            |
| <b><i>Các bên thứ ba</i></b>                    |                        |                        |
| Công ty TNHH SITC Container Lines               | 19.825.231.019         | 23.390.138.874         |
| Maersk Line A/S                                 | 13.501.075.334         | 23.175.220.963         |
| Wan Hai Lines                                   | 16.954.183.678         | 12.351.160.828         |
| Các khách hàng khác                             | 166.120.730.414        | 189.863.934.742        |
|   | <b>239.791.355.195</b> | <b>271.162.397.741</b> |

Khoản phải thu từ Công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 15 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                    | <b>31/12/2017</b> | <b>1/1/2017</b> |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Công ty KOCKS ARDELTA KRANBAU GmbH | 95.996.225.000    | 21.798.353.000  |
| Các khách hàng khác                | 20.968.739.718    | 4.977.399.709   |
|                                    | 116.964.964.718   | 26.775.752.709  |
|                                    | 116.964.964.718   | 26.775.752.709  |

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2017</b> | <b>1/1/2017</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn                         | 24.771.745.902    | 15.183.230.534  |
| Phải thu bổ sung thuế thu nhập cá nhân từ người lao động | 1.576.452.040     | 2.711.502.615   |
| Tạm ứng  | 688.057.763       | 502.594.272     |
| Ký quỹ   | 350.000.000       | 52.000.000      |
| Phải thu khác  | 4.174.776.867     | 4.266.385.954   |
|  | 31.561.032.572    | 22.715.713.375  |
|  | 31.561.032.572    | 22.715.713.375  |

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|  | 31/12/2017      |                       | 1/1/2017                |                            | Giá trị có thể thu hồi VND |
|--|-----------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|
|  | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND           | Dự phòng VND            | Giá trị có thể thu hồi VND |                            |
| <b>Nợ quá hạn</b>  |                 |                       |                         |                            |                            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng | Trên 3 năm      | 3.264.678.652         | (3.264.678.652)         | -                          | -                          |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin             | Trên 3 năm      | 6.628.866.818         | (6.628.866.818)         | -                          | -                          |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hải Châu              | Trên 3 năm      | 965.762.010           | (965.762.010)           | -                          | 170.643.813                |
| Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container                       |                 | -                     | -                       | -                          | 1.391.054.580              |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu                  | 1 - 3 năm       | 9.930.305.723         | (6.341.097.384)         | 3.589.208.339              | 5.575.269.484              |
| Các khách hàng khác                                      | Trên 3 năm      | 5.290.426.681         | (4.317.355.537)         | (*)                        | (*)                        |
| Các khách hàng khác                                      | Dưới 3 năm      | 8.688.995.690         | (4.194.799.770)         | 4.494.195.920              | 3.163.895.541              |
|  |                 | <u>34.769.035.574</u> | <u>(25.712.560.171)</u> | <u>33.654.316.147</u>      | <u>(22.318.997.314)</u>    |

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(25.712.560.171)

(22.318.997.314)

(\*) Trong các khoản phải thu này có một số khoản phải thu không được trích lập dự phòng phải thu khó đòi do không đủ điều kiện trích lập theo biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 8 tháng 9 năm 2015 nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản phải thu này không có khả năng thu hồi.



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

|                             | Giá gốc           |                 |
|-----------------------------|-------------------|-----------------|
|                             | 31/12/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | -                 | 1.837.800.000   |
| Nguyên vật liệu             | 30.992.730.873    | 23.517.340.393  |
| Công cụ và dụng cụ          | 10.857.861.930    | 9.322.313.066   |
| Hàng hóa                    | 73.992.138        | 204.879.276     |
|                             | <hr/>             | <hr/>           |
|                             | 41.924.584.941    | 34.882.332.735  |
|                             | <hr/>             | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                        | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND     |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                     | 2.654.522.839.954            | 600.877.338.463       | 3.158.352.206.930          | 55.083.543.850                | 6.468.835.929.197 |
| Tăng trong năm                    | -                            | -                     | 224.539.316.577            | 13.029.174.242                | 237.568.490.819   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 71.959.649.665               | -                     | 4.397.263.278              | -                             | 76.356.912.943    |
| Thanh lý                          | -                            | -                     | (19.868.279.732)           | -                             | (19.868.279.732)  |
| Giảm khác                         | -                            | (10.859.212)          | -                          | (29.800.000)                  | (40.659.212)      |
| Số dư cuối năm                    | 2.726.482.489.619            | 600.866.479.251       | 3.367.420.507.053          | 68.082.918.092                | 6.762.852.394.015 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                              |                       |                            |                               |                   |
| Số dư đầu năm                     | 1.392.115.031.019            | 366.327.612.122       | 1.812.940.115.687          | 32.027.258.638                | 3.603.410.017.466 |
| Khấu hao trong năm                | 123.467.158.887              | 60.477.258.671        | 226.296.175.736            | 6.695.221.799                 | 416.935.815.093   |
| Thanh lý                          | -                            | -                     | (12.137.624.087)           | -                             | (12.137.624.087)  |
| Giảm khác                         | -                            | -                     | -                          | (7.390.000)                   | (7.390.000)       |
| Số dư cuối năm                    | 1.515.582.189.906            | 426.804.870.793       | 2.027.098.667.336          | 38.715.090.437                | 4.008.200.818.472 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                              |                       |                            |                               |                   |
| Số dư đầu năm                     | 1.262.407.808.935            | 234.549.726.341       | 1.345.412.091.243          | 23.056.285.212                | 2.865.425.911.731 |
| Số dư cuối năm                    | 1.210.900.299.713            | 174.061.608.458       | 1.340.321.839.717          | 29.367.827.655                | 2.754.651.575.543 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 504.302 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 471.297 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 70.030 triệu VND (1/1/2017: 113.730 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| Số dư đầu năm                 | 34.507.825.838                          |
| Tăng trong năm                | 2.124.424.000                           |
|                               | <hr/>                                   |
| Số dư cuối năm                | 36.632.249.838                          |
|                               | <hr/>                                   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| Số dư đầu năm                 | 33.122.384.313                          |
| Khấu hao trong năm            | 718.988.104                             |
|                               | <hr/>                                   |
| Số dư cuối năm                | 33.841.372.417                          |
|                               | <hr/>                                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| Số dư đầu năm                 | 1.385.441.525                           |
| Số dư cuối năm                | 2.790.877.421                           |
|                               | <hr/>                                   |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 32.947 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 28.638 triệu VND).

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>2017<br/>VND</b> | <b>2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                        | 60.571.946.452      | 20.598.924.390      |
| Tăng trong năm                       | 62.447.972.848      | 109.668.465.194     |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (76.356.912.943)    | (69.695.443.132)    |
|                                      | <hr/>               | <hr/>               |
| Số dư cuối năm                       | 46.663.006.357      | 60.571.946.452      |
|                                      | <hr/>               | <hr/>               |



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|   | <b>31/12/2017</b> | <b>1/1/2017</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5, 6 | 19.569.480.015    | 14.742.172.460  |
| Bãi chứa hàng và đường chạy RTG giai đoạn 2                       | 11.869.988.678    | -               |
| Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước giai đoạn 3                   | 3.327.745.324     | -               |
| Đường RTG trên bãi tiền phương (đường 12 RTG + 6 RTG)             | 172.994.729       | 1.818.573.938   |
| Công trình nhà điều hành 5 tầng Đình Vũ                           | -                 | 40.794.401.820  |
| Công trình khác   | 11.722.797.611    | 3.216.798.234   |
|   | <hr/>             | <hr/>           |
|   | 46.663.006.357    | 60.571.946.452  |
|   | <hr/>             | <hr/>           |

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | <b>31/12/2017</b> | <b>1/1/2017</b> |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Trả trước phí bảo hiểm          | 7.915.988.354     | 7.351.663.826   |
| Công cụ, dụng cụ                | 4.257.848.020     | 6.964.850.800   |
| Chi phí sửa chữa                | 2.266.073.028     | 416.000.000     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.930.500.128     | 1.352.694.788   |
|                                 | <hr/>             | <hr/>           |
|                                 | 16.370.409.530    | 16.085.209.414  |
|                                 | <hr/>             | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | <b>Công cụ,<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Lợi thế<br/>kinh doanh<br/>VND</b> | <b>Chi phí thuê đất<br/>VND</b> | <b>Chi phí<br/>sửa chữa lớn<br/>VND</b> | <b>Chi phí khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm     | 6.118.476.032                       | 12.824.784.000                        | 30.938.440.609                  | 5.519.314.635                           | 219.193.000                 | 55.620.208.276           |
| Tăng trong năm    | 16.472.870.604                      | -                                     | -                               | 24.873.487.413                          | 1.109.763.673               | 42.456.121.690           |
| Phân bổ trong năm | (10.183.238.891)                    | (12.824.784.000)                      | (763.912.116)                   | (8.233.025.472)                         | (445.351.163)               | (32.450.311.642)         |
|                   | 12.408.107.745                      | -                                     | 30.174.528.493                  | 22.159.776.576                          | 883.605.510                 | 65.626.018.324           |

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|  | Thuế suất | 31/12/2017<br>VND      | 1/1/2017<br>VND        |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:  |           |                        |                        |
| Trích trước chi phí lãi vay ODA cầu số 4,<br>số 5 bến cảng Chùa Vẽ và gói thiết bị<br>chưa được duyệt phương án trả nợ và<br>đồng tiền vay | 20%       | 26.028.122.658         | 18.591.516.184         |
| Trích trước giảm giá dịch vụ   | 20%       | 417.265.518            | -                      |
| <b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   |           | <b>26.445.388.176</b>  | <b>18.591.516.184</b>  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:   |           |                        |                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện<br>trong sổ dự tiên và các khoản tương<br>đương tiền  | 20%       | -                      | (1.116.020.000)        |
| Dự phòng loại trừ khi hợp nhất   | 20%       | (5.110.398.415)        | (3.602.244.444)        |
| <b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  |           | <b>(5.110.398.415)</b> | <b>(4.718.264.444)</b> |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>  |           | <b>21.334.989.761</b>  | <b>13.873.251.740</b>  |
| Phân loại trên bảng cân đối kế toán:   |           |                        |                        |
| Tài sản dài hạn khác   |           | 26.445.388.176         | 17.475.496.184         |
| Nợ phải trả dài hạn  |           | (5.110.398.415)        | (3.602.244.444)        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>  |           | <b>21.334.989.761</b>  | <b>13.873.251.740</b>  |



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và nhà cung cấp là các bên liên quan**

|                                  | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                       |
|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                  | 31/12/2017<br>VND                | 1/1/2017<br>VND       |
| <i>Công ty liên kết</i>          |                                  |                       |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ | 2.583.254.356                    | 4.835.569.329         |
| <i>Các bên thứ ba</i>            |                                  |                       |
| Các nhà cung cấp khác            | 50.229.974.632                   | 56.018.625.044        |
|                                  | <u>52.813.228.988</u>            | <u>60.854.194.373</u> |

Khoản phải trả công ty liên kết không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|  | 1/1/2017<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã khấu trừ<br>trong năm<br>VND | 31/12/2017<br>VND |
|--|-----------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng<br>được khấu trừ | 2.657.689.536   | 97.840.055.013                   | (74.047.917.292)                   | 26.449.827.257    |

**(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                | 31/12/2017<br>VND    | 1/1/2017<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 600.762.016          | 33.892.608         |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 2.934.169.579        | -                  |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 6.599.999            | 338.327.000        |
|                                | <u>3.541.531.594</u> | <u>372.219.608</u> |

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|   | 1/1/2017<br>VND          | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã bù trừ/<br>nộp trong năm<br>VND | 31/12/2017<br>VND |
|---|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|   | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |                                 |                                       |                   |
| Thuế giá trị gia tăng                   | 5.727.697.711            | 117.261.854.836                 | (121.699.634.160)                     | 1.289.918.387     |
| Thuế giá trị gia tăng<br>hàng nhập khẩu | -                        | 37.633.486.936                  | (37.633.486.936)                      | -                 |
| Thuế xuất nhập khẩu                     | -                        | 114.150.128                     | (114.150.128)                         | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 68.600.974.471           | 85.993.732.115                  | (131.436.673.598)                     | 23.158.032.988    |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 1.230.412.110            | 17.027.524.813                  | (17.193.877.099)                      | 1.064.059.824     |
| Tiền thuê đất                           | -                        | 25.431.433.380                  | (19.436.570.360)                      | 5.994.863.020     |
| Các loại thuế khác                      | -                        | 649.699.183                     | (649.699.183)                         | -                 |
|   | 75.559.084.292           | 284.111.881.391                 | (328.164.091.464)                     | 31.506.874.219    |

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                            | 31/12/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Lãi vay phải trả           | 132.307.100.766   | 95.162.111.195  |
| Các khoản trích trước khác | 269.075.365       | 394.893.136     |
|                            | 132.576.176.131   | 95.557.004.331  |

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                  | 31/12/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
| Cổ tức phải trả                  | 2.409.562.350     | 2.964.012.050   |
| Bảo hiểm xã hội                  | 80.840.122        | 449.913.695     |
| Kinh phí công đoàn               | 3.619.502.563     | 2.172.747.718   |
| Phải trả tiền ăn ca              | 7.887.946.500     | 15.677.402.000  |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 5.267.936.031     | 8.824.180.015   |
|                                  | 19.265.787.566    | 30.088.255.478  |

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                            | 1/1/2017<br>Giá trị ghi sổ<br>và số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Biến động trong năm |                  |   | 31/12/2017<br>Giá trị ghi sổ<br>và số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
|----------------------------|--|---------------------|------------------|---|--|
|                            |  | Tăng<br>VND         | Giảm<br>VND      | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>chưa thực hiện<br>VND |  |
| Vay dài hạn<br>đến hạn trả | 65.307.186.147   | 55.712.886.662      | (66.280.488.362) | 1.419.100.992                                 | 56.158.685.439   |

**(b) Vay dài hạn**

|                                       | 31/12/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND  |
|---------------------------------------|-------------------|------------------|
| Vay dài hạn                           | 781.174.571.335   | 828.298.603.069  |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (56.158.685.439)  | (65.307.186.147) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | 725.015.885.896   | 762.991.416.922  |



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|  | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2017 VND</b> | <b>1/1/2017 VND</b> |
|--|------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|
| Vay ODA giai đoạn II (*)                     | JPY              | 1,5%                | 2018 - 2029        | 372.747.987.611       | 383.949.124.559     |
| Vay ODA giai đoạn II bổ sung (**)            | VND              | 9,7%                | 2029               | 41.219.984.859        | 41.219.984.859      |
| Vay ODA cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ (**) | VND              | 9,7%                | 2020               | 342.110.245.728       | 342.110.245.728     |
| Vay Ngân hàng TMCP Á Châu (***)              | USD              | 4,25%               | 2018               | 25.096.353.137        | 61.019.247.923      |
|  |                  |                     |                    | 781.174.571.335       | 828.298.603.069     |

(\*) Ngân hàng không yêu cầu được đảm bảo cho khoản vay này.

(\*\*) Ngày 10 tháng 10 năm 2016, giá trị phần vốn Nhà nước ở Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần đã được quyết toán theo Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn Nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thời điểm 24h ngày 30/6/2014)” phê duyệt bởi Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó, giá trị khoản vay cho cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ và gói thiết bị ODA giai đoạn II bổ sung mà Công ty phải nhận nợ là 383.330.230.587 VND từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Năm 2016, Công ty đã tạm thời ghi nhận khoản vay này bằng VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thực hiện trích trước chi phí lãi vay phải trả từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Công ty đã xây dựng phương án trả khoản vay trên với lãi suất 9,5%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm theo yêu cầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Cũng theo phương án trả khoản vay nói trên, thời hạn của khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn II bổ sung là đến năm 2029 và thời hạn của khoản vay cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ là đến năm 2020. Tuy nhiên, do khoản vay ODA gốc là bằng Yên Nhật và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, phương án trả nợ và đồng tiền vay của Công ty chưa được Bộ Tài chính phê duyệt nên số liệu quyết toán vốn Nhà nước có thể bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần và tỷ giá giải ngân đầu tư xây dựng.

(\*\*\*) Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 70.030 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 113.730 triệu VND) (Thuyết minh 12).

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Dự phòng phải trả**

|   | <b>31/12/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định | 23.562.500.000                  | 32.437.298.000                |
| Dự phòng nợ vết bến cảng                  | 19.000.000.000                  | 18.360.000.000                |
|   | <hr/> 42.562.500.000            | <hr/> 50.797.298.000          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 42.562.500.000                  | 41.060.000.000                |
| Dự phòng phải trả dài hạn                 | -                               | 9.737.298.000                 |
|   | <hr/> <hr/>                     | <hr/> <hr/>                   |

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                     | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm       | 21.743.069.054            | 120.309.326.329           |
| Trích lập trong năm | 81.135.122.000            | 57.104.511.362            |
| Tặng khác           | 111.940.000               | -                         |
| Sử dụng trong năm   | (59.513.815.431)          | (155.670.768.637)         |
|                     | <hr/> 43.476.315.623      | <hr/> 21.743.069.054      |
| Số dư cuối năm      | <hr/> <hr/>               | <hr/> <hr/>               |

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại tài sản<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---|--------------------|-----------------|---|---------------------------------|------------------------------------|---|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2016 –<br/>theo báo cáo trước đây<br/>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 39)</b> | 3.269.600.000.000  | 72.599.527.038  | (613.301.691.109)                         | 95.590.703.400                  | 462.891.641.790                    | 473.082.180.933                           | 3.760.462.362.052 |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2016 –<br/>đã điều chỉnh lại</b>  | 3.269.600.000.000  | 72.599.527.038  | (613.301.691.109)                         | 95.590.703.400                  | 448.712.918.100                    | 459.459.485.623                           | 3.732.660.943.052 |
| Lợi nhuận thuần trong năm   | -                  | -               | -   | -                               | 460.872.202.401                    | 137.685.261.241                           | 598.557.463.642   |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển   | -                  | -               | -   | 60.400.015.180                  | (60.400.015.180)                   | -   | -                 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi  | -                  | -               | -   | -                               | (50.772.616.961)                   | (6.331.894.401)                           | (57.104.511.362)  |
| Cổ tức  | -                  | -               | -   | -                               | (294.264.000.000)                  | (148.080.000.000)                         | (442.344.000.000) |
| Thay đổi khác   | -                  | -               | -   | 131.994.000                     | (12.114.241.045)                   | -   | (11.982.247.045)  |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2017 –<br/>đã điều chỉnh lại</b>  | 3.269.600.000.000  | 72.599.527.038  | (613.301.691.109)                         | 156.122.712.580                 | 492.034.247.315                    | 442.732.852.463                           | 3.819.787.648.287 |
| Lợi nhuận thuần trong năm   | -                  | -               | -   | -                               | 348.831.079.025                    | 133.453.966.210                           | 482.285.045.235   |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển   | -                  | -               | -   | 112.876.984.972                 | (112.876.984.972)                  | -   | -                 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi  | -                  | -               | -   | -                               | (73.416.122.000)                   | (7.719.000.000)                           | (81.135.122.000)  |
| Cổ tức (Thuyết minh 26)   | -                  | -               | -   | -                               | (130.784.000.000)                  | (89.280.000.000)                          | (220.064.000.000) |
| Thay đổi khác   | -                  | -               | -   | 15.651.437                      | 7.336.751.043                      | (678.272.628)                             | 6.674.129.852     |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>  | 3.269.600.000.000  | 72.599.527.038  | (613.301.691.109)                         | 269.015.348.989                 | 531.124.970.411                    | 478.509.546.045                           | 4.007.547.701.374 |



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|  | 31/12/2017  |                   | 1/1/2017    |                   |
|--|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|  | Số cổ phiếu | VND               | Số cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>                                | 326.960.000 | 3.269.600.000.000 | 326.960.000 | 3.269.600.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông   | 326.960.000 | 3.269.600.000.000 | 326.960.000 | 3.269.600.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**26. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho năm 2016 trị giá 261.568 triệu VND, trong đó 130.784 triệu VND đã được tạm ứng theo Nghị quyết số 63/NQ-CHP ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.

**27. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

|     | 31/12/2017 |                        | 1/1/2017   |                        |
|-----|------------|------------------------|------------|------------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND        | Nguyên tệ  | Tương đương VND        |
| USD | 5.918.447  | 134.200.050.105        | 13.044.552 | 296.513.175.629        |
| EUR | 28.340     | 764.895.767            | 28.283     | 674.905.866            |
|     |            | <u>134.964.945.872</u> |            | <u>297.188.081.495</u> |

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi                         | 72.808.693.991            | 62.220.738.694            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 2.723.263.939             | 5.357.280.675             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 146.516.518               | 1.726.893.065             |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia        | 15.048.382.147            | 9.779.607.300             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 12.988.727                | 12.639.539                |
|                                      | <hr/>                     | <hr/>                     |
|                                      | 90.739.845.322            | 79.097.159.273            |
|                                      | <hr/>                     | <hr/>                     |

**31. Chi phí tài chính**

|   | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay                                   | 44.672.760.922            | 52.479.199.297            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 3.366.811.125             | 4.906.272.215             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               | 18.488.227.332            | 16.171.628.624            |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư    | (40.000.000)              | 1.016.131.012             |
| Lỗ do thoái vốn khoản đầu tư vào công ty liên kết | -                         | 889.170.396               |
|   | <hr/>                     | <hr/>                     |
|   | 66.487.799.379            | 75.462.401.544            |
|   | <hr/>                     | <hr/>                     |

### 32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                            | 2017<br>VND     | 2016<br>VND     |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nhân viên quản lý  | 113.220.069.478 | 117.538.008.754 |
| Phân bổ lợi thế kinh doanh | 12.824.784.000  | 12.824.784.000  |
| Chi phí khấu hao           | 9.179.176.927   | 7.474.777.722   |
| Dự phòng phải thu khó đòi  | 3.393.562.857   | 7.766.118.815   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 6.422.469.885   | 7.927.405.253   |
| Chi phí khác               | 64.855.465.782  | 60.346.930.346  |
|                            | 209.895.528.929 | 213.878.024.890 |

### 33. Thu nhập khác

|                              | 2017<br>VND    | 2016<br>VND   |
|------------------------------|----------------|---------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 376.942.366    | 183.313.167   |
| Tiền bồi thường              | 7.477.986.500  | 747.244.205   |
| Thu nhập tiền điện cho thuê  | 1.994.975.568  | 1.785.373.472 |
| Các khoản khác               | 4.789.015.264  | 1.749.133.718 |
|                              | 14.638.919.698 | 4.465.064.562 |

### 34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

|                             | 2017<br>VND       | 2016<br>VND       |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu     | 129.042.528.623   | 135.547.830.744   |
| Chi phí nhân công           | 649.710.650.214   | 759.111.802.760   |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 416.421.646.061   | 421.664.231.056   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 116.752.983.406   | 117.773.053.319   |
| Chi phí khác                | 247.976.824.407   | 290.823.521.191   |
|                             | 1.559.904.632.711 | 1.724.920.439.070 |



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|  | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                  |                           |                           |
| Năm hiện hành                                  | 85.993.732.115            | 111.119.144.368           |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                           |                           |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời khi hợp nhất | 1.508.153.971             | 2.342.244.444             |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (8.969.891.992)           | (17.475.496.184)          |
|  | (7.461.738.021)           | (15.133.251.740)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp             | 78.531.994.094            | 95.985.892.628            |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 560.817.039.329           | 694.543.356.270           |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty và các công ty con   | 79.649.498.080            | 105.786.818.975           |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con  | (521.422.242)             | 136.654.637               |
| Giá trị thuế của chi phí không được khấu trừ thuế   | 884.961.073               | 1.033.778.494             |
| Giá trị thuế của khoản thu nhập không bị tính thuế  | (1.526.064.945)           | (997.187.460)             |
| Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ lãi vay cầu số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ giai đoạn từ 1/7/2014 đến 31/12/2015 | -                         | (9.955.408.151)           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho lỗ tính thuế hiện hành   | 47.694.349                | -                         |
| Giá trị thuế của khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện   | (2.672.221)               | (18.763.867)              |
|   | 78.531.994.094            | 95.985.892.628            |

## Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (c) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con bao gồm Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng, Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng, và Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, một công ty con của Công ty, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2018 và theo thuế suất phổ thông sau đó.

#### 36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

|  | 2017            | 2016            |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông (VND) (*)                        | 348.831.079.025 | 460.872.202.401 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu) | 326.960.000     | 326.960.000     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)   | 1.066,89        | 1.409,57        |

(\*) Công ty hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017. Do đó, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 trình bày ở trên chưa tính tới việc phân bổ quỹ này. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Giá trị giao dịch |                 |
|---|-------------------|-----------------|
|   | 2017<br>VND       | 2016<br>VND     |
| <b>Công ty mẹ</b>                                   |                   |                 |
| <b>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b>               |                   |                 |
| Chia cổ tức năm 2016                                | 121.056.550.800   | 121.056.550.800 |
| Chia cổ tức năm 2015                                | -                 | 151.320.688.500 |
| Quyết toán về cổ phần hóa                           | -                 | 78.704.002.961  |
| <b>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</b>     |                   |                 |
| <b>- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b>   |                   |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 8.368.830.094     | 1.290.610.887   |
| <b>Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</b> |                   |                 |
| <b>- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</b>   |                   |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 786.024.800       | 581.099.850     |
| <b>Các công ty liên kết</b>                         |                   |                 |
| <b>Công ty Cổ phần HGH Logistics</b>                |                   |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 3.266.990.071     | -               |
| Mua dịch vụ   | 30.072.000        | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ</b>             |                   |                 |
| Mua dịch vụ   | 23.721.055.527    | 27.078.302.623  |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 9.007.424.620     | 8.694.633.512   |
| Cổ tức nhận được                                    | 6.840.000.000     | 2.736.000.000   |
| <b>Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ</b>         |                   |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 1.815.260.762     | 1.725.880.332   |
| Lợi nhuận nhận được                                 | 23.437.785.402    | 16.830.000.000  |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                       |                   |                 |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam</b>        |                   |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 22.185.615.853    | 13.181.605.083  |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship</b>        |                   |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 655.240.000       | 434.670.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam</b>     |                   |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 9.330.805.582     | 12.512.729.774  |
| <b>Công ty Cổ phần Vinalines Logistics</b>          |                   |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                    | 1.989.906.662     | 5.535.054.019   |



**Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Giá trị giao dịch</b> |                |
|--|--------------------------|----------------|
|  | <b>2017</b>              | <b>2016</b>    |
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>     |
| <b>Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam</b> |                          |                |
| Cung cấp dịch vụ                                       | 3.434.788.000            | 5.937.686.000  |
| <b>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</b>              |                          |                |
| Cung cấp dịch vụ                                       | 28.216.462.898           | 26.781.409.004 |
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>                    |                          |                |
| Tiền lương và thưởng                                   | 6.033.035.731            | 6.272.102.678  |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>                    |                          |                |
| Tiền lương và thưởng                                   | 2.280.059.420            | 1.672.473.085  |
| Thù lao  | 315.000.000              | 460.000.000    |
| <b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>                        |                          |                |
| Tiền lương và thưởng                                   | 682.899.472              | 259.778.527    |
| Thù lao  | 84.000.000               | 126.000.000    |

**38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|  | <b>2017</b>   | <b>2016</b>    |
|--|---------------|----------------|
|  | <b>VND</b>    | <b>VND</b>     |
| Bù trừ phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải trả người bán ngắn hạn liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 2.593.025.910 | -              |
| Bù trừ cổ tức phải trả với phải thu khác   | -             | 20.000.000.000 |
| Bù trừ cổ tức phải trả với phải thu về cổ phần hóa   | -             | 78.704.002.961 |

### 39. Số liệu so sánh

Theo Quyết định số 207/QĐ-TTTP của Chánh Thanh tra Thành phố Hải Phòng, Thanh tra Thành phố Hải Phòng đã kết luận Công ty Cổ phần Cảng Đình Vũ, một công ty con của Công ty, không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động đầu tư mở rộng giai đoạn 2009-2013 và do đó, phải nộp bổ sung số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 là 27,8 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc đã hạch toán bổ sung nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hồi tố vào kỳ liên quan. Theo đó, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2017 đã được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã báo cáo trước đây và sau khi điều chỉnh lại như sau:

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất

|                                     | <b>1/1/2016</b><br>(theo báo cáo<br>trước đây)<br>VND | <b>Điều chỉnh lại</b><br>VND | <b>1/1/2016</b><br>(đã điều chỉnh lại)<br>VND |
|-------------------------------------|---|------------------------------|---|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 40.734.466.910  | 27.801.419.000               | 68.535.885.910                                |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 462.891.641.790                                       | (14.178.723.690)             | 448.712.918.100                               |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát     | 473.082.180.933                                       | (13.622.695.310)             | 459.459.485.623                               |

---

|                                     | <b>1/1/2017</b><br>(theo báo cáo<br>trước đây)<br>VND | <b>Điều chỉnh lại</b><br>VND | <b>1/1/2017</b><br>(đã điều chỉnh lại)<br>VND |
|-------------------------------------|---|------------------------------|---|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 47.757.665.292  | 27.801.419.000               | 75.559.084.292                                |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 506.212.971.005                                       | (14.178.723.690)             | 492.034.247.315                               |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát     | 456.355.547.773                                       | (13.622.695.310)             | 442.732.852.463                               |

Ngoài các vấn đề nêu trên, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Đào Ngọc Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt  
Tổng Giám đốc